

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

Tháng 3 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 11 - 38 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Kek Chin Ann | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Thành viên |
| Ông Trần Hữu Hoàng | Thành viên |
| Ông Wilson Cheah Hui Pin | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Trưởng Ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2023 |
| Bà Phạm Thị Hải Yến | Trưởng Ban | Miễn nhiệm ngày 25/04/2023 |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ | Thành viên | |
| Bà Lã Thị Quy | Thành viên | Thư từ nhiệm ngày 30/06/2023 |

Ban Giám đốc

| | | |
|---------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Trương Sỹ Toàn | Tổng Giám đốc | |
| Bà Phạm Thị Thu Nga | Phó Tổng Giám đốc | Hết thời hạn bổ nhiệm ngày 25/11/2023 |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|------------------|----------------------------|
| Ông Kek Chin Ann | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
|------------------|----------------------------|

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Bùi Thị Hương.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 29/02/2024, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn do Công ty sở hữu 100% vốn góp (Công ty con của Công ty) đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng) và có trụ sở đặt Số 44 Chùa Quỳnh, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng ngoài thông tin trên, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh trong Báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về nội dung Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Giấy ủy quyền số 12/UQ-ĐHHL đề ngày 28 tháng 11 năm 2022.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc

Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 12/UQ-ĐHHL ngày 28/11/2022
Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Số: 237/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 20/03/2023.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2020-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 203.289.496.273 | 257.826.296.362 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 12.070.306.185 | 9.689.924.550 |
| Tiền | 111 | | 12.070.306.185 | 9.689.924.550 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.585.811.242 | 42.744.411.954 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 41.029.911.181 | 40.160.862.580 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 2.102.189.280 | 4.215.354.578 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 7.926.392.728 | 7.875.499.279 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (9.472.681.947) | (9.507.304.483) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 147.874.118.503 | 203.187.599.905 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 150.390.531.267 | 205.531.413.002 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.516.412.764) | (2.343.813.097) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.759.260.343 | 2.204.359.953 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5 | 1.453.836.393 | 2.204.359.953 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 305.423.950 | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 48.169.522.110 | 52.800.994.812 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 598.164.171 | 598.164.171 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 598.164.171 | 598.164.171 |
| Tài sản cố định | 220 | | 29.499.923.541 | 33.864.566.725 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 17.415.764.148 | 21.433.936.555 |
| - Nguyên giá | 222 | | 107.250.993.484 | 110.166.557.351 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (89.835.229.336) | (88.732.620.796) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 12.084.159.393 | 12.430.630.170 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14.134.262.202 | 14.134.262.202 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.050.102.809) | (1.703.632.032) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 15.110.926.449 | 15.110.926.449 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 15.110.926.449 | 15.110.926.449 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.960.507.949 | 3.227.337.467 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5 | 2.960.507.949 | 3.227.337.467 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 251.459.018.383 | 310.627.291.174 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 146.255.784.521 | 199.054.297.986 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 141.557.637.505 | 194.451.981.950 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 19.385.076.031 | 41.498.019.509 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 531.542.713 | 522.900.983 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 3.161.082.888 | 4.769.484.671 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 3.900.822.062 | 8.466.325.719 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 9.060.317.990 | 9.283.049.992 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 614.005.711 | 563.887.726 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 101.046.981.544 | 124.999.827.702 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.857.808.566 | 4.348.485.648 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 4.698.147.016 | 4.602.316.036 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 282.500.163 | 372.500.163 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 19 | 4.415.646.853 | 4.229.815.873 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 20 | 105.203.233.862 | 111.572.993.188 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 105.203.233.862 | 111.572.993.188 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.753.387.350 | 15.753.387.350 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.020.260.148 | 29.020.260.148 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.429.586.364 | 16.799.345.690 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 8.799.345.690 | 4.597.673.839 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.630.240.674 | 12.201.671.851 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 251.459.018.383 | 310.627.291.174 |

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 494.664.373.235 | 528.757.216.314 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 12.776.274.146 | 14.418.234.174 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 481.888.099.089 | 514.338.982.140 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 363.574.650.111 | 383.748.743.841 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 118.313.448.978 | 130.590.238.299 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 15.786.156 | 10.770.860 |
| Chi phí tài chính | 22 | 25 | 10.007.229.126 | 8.496.659.730 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 9.180.290.597 | 7.145.142.292 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 88.282.304.111 | 81.177.062.276 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 20.293.620.805 | 23.487.640.676 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (253.918.908) | 17.439.646.477 |
| Thu nhập khác | 31 | 27 | 4.417.350.538 | 396.045.177 |
| Chi phí khác | 32 | | 48.047.944 | 1.812.034.688 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 4.369.302.594 | (1.415.989.511) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.115.383.686 | 16.023.656.966 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 2.485.143.012 | 3.821.985.115 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.630.240.674 | 12.201.671.851 |

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | 4.115.383.686 | 16.023.656.966 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4.983.593.184 | 5.227.678.324 |
| Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư | 03 | 323.808.111 | (1.585.326.219) |
| Chi phí lãi vay | 05 | (364.988.779) | (178.601.790) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 9.180.290.597 | 7.145.142.292 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 18.238.086.799 | 26.632.549.573 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 887.799.298 | 6.038.747.038 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 55.140.881.735 | (4.592.574.675) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (28.632.570.003) | (26.275.391.389) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.017.353.078 | (1.092.048.922) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (9.218.312.661) | (7.091.252.695) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.365.476.900) | (5.746.741.225) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (990.677.082) | (602.294.832) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 34.077.084.264 | (12.729.007.127) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (618.950.000) | (1.262.572.727) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 356.060.455 | 173.218.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.928.324 | 5.383.790 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (253.961.221) | (1.083.970.937) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 391.381.143.651 | 435.666.764.964 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (415.333.989.809) | (400.581.367.554) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (7.489.895.250) | (12.512.593.550) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (31.442.741.408) | 22.572.803.860 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết | | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------------|-----------|------|----------------|---------------|
| | số | minh | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 2.380.381.635 | 8.759.825.796 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 9.689.924.550 | 930.098.754 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 12.070.306.185 | 9.689.924.550 |

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200344752 ngày 05/03/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 23/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP góp 13.873.600.000 đồng, chiếm tỷ lệ 27,75%, các cổ đông khác góp 36.126.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 72,25%.

Ngày 18/10/2001, 5 triệu cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu “CAN” đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 706 người (tại ngày 31/12/2022 là 689 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và kinh doanh các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

| Tên công ty con trực tiếp | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng | Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản | 100% | 100% |
| Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long | Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam | Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non | 100% | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 3.8);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 11);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 12 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 02 - 08 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, và quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, chi phí đi thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí đi thuê: Bao gồm các chi phí thuê văn phòng, thuê quảng cáo, thuê máy tính tiền,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 - 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cho thuê và doanh thu khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ của ngân hàng.

Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 227.489.991 | 281.626.068 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.842.816.194 | 9.408.298.482 |
| Cộng | 12.070.306.185 | 9.689.924.550 |

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.453.836.393 | 2.204.359.953 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 316.042.664 | 400.961.942 |
| - Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng | 299.472.059 | 235.164.495 |
| - Chi phí thuê | 395.428.479 | 525.054.286 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 154.930.833 | 315.749.362 |
| - Các khoản khác | 287.962.358 | 727.429.868 |
| b) Dài hạn | 2.960.507.949 | 3.227.337.467 |
| - Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng | 2.232.583.210 | 2.381.378.962 |
| - Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng | 326.413.556 | 486.353.138 |
| - Các khoản khác | 401.511.183 | 359.605.367 |
| Cộng | 4.414.344.342 | 5.431.697.420 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | 15.110.926.449 | - | | 15.110.926.449 | - | |
| + Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng | 15.000.000.000 | - | (*) | 15.000.000.000 | - | (*) |
| + Trường mầm non Công ty Đồ hộp Hạ Long | 110.926.449 | - | (*) | 110.926.449 | - | (*) |
| Cộng | 15.110.926.449 | - | | 15.110.926.449 | - | |

Ghi chú: Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 41.029.911.181 | (1.417.479.991) | 40.160.862.580 | (1.452.102.527) |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy | 9.590.583.722 | - | 10.098.363.940 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 8.174.462.946 | (250.342.809) | 6.026.589.546 | (411.670.829) |
| - Công ty TNHH Dịch vụ EB | 3.515.026.277 | - | 3.627.060.141 | (10.171.886) |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ cà phê Cao Nguyên | 3.684.064.000 | - | 5.843.070.304 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trà Cà Phê Việt Nam | 2.843.522.496 | - | 786.931.200 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 13.222.251.740 | (1.167.137.182) | 13.778.847.449 | (1.030.259.812) |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 41.029.911.181 | (1.417.479.991) | 40.160.862.580 | (1.452.102.527) |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 2.102.189.280 | (842.434.338) | 4.215.354.578 | (842.434.338) |
| - Công ty TNHH Thực Phẩm Nhất Nguyên | 637.757.400 | - | 1.513.000.000 | - |
| - Cơ sở sản xuất kinh doanh Việt Lạp | 533.903.200 | (533.903.200) | 533.903.200 | (533.903.200) |
| - Các nhà cung cấp khác | 930.528.680 | (308.531.138) | 2.168.451.378 | (308.531.138) |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 2.102.189.280 | (842.434.338) | 4.215.354.578 | (842.434.338) |

9. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 7.926.392.728 | (7.212.767.618) | 7.875.499.279 | (7.212.767.618) |
| - Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*) | 5.054.991.698 | (5.054.991.698) | 5.054.991.698 | (5.054.991.698) |
| - Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long | 1.107.503.000 | (1.076.239.000) | 1.076.239.000 | (1.076.239.000) |
| - Ký cược, ký quỹ | 240.466.373 | - | 288.966.373 | - |
| - Phải thu khác | 1.523.431.657 | (1.081.536.920) | 1.455.302.208 | (1.081.536.920) |
| b) Dài hạn | 598.164.171 | - | 598.164.171 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 598.164.171 | - | 598.164.171 | - |
| Cộng | 8.524.556.899 | (7.212.767.618) | 8.473.663.450 | (7.212.767.618) |

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao - Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Năm 2022, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính số tiền 403.262.552 đồng không còn khả năng thu hồi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***10. HÀNG TỒN KHO**

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 2.421.864.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 52.425.448.862 | (306.050.821) | 99.581.121.762 | (665.258.116) |
| Công cụ, dụng cụ | 3.475.144.527 | (84.401.631) | 8.886.989.646 | (199.157.807) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 26.740.038.335 | (419.299.093) | 22.968.034.235 | (316.585.688) |
| Thành phẩm | 43.400.466.212 | (963.818.602) | 48.171.825.378 | (115.832.608) |
| Hàng hóa | 24.349.433.331 | (742.842.616) | 23.501.577.981 | (1.046.978.878) |
| Cộng | 150.390.531.267 | (2.516.412.764) | 205.531.413.002 | (2.343.813.097) |

11. NỢ KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|-----------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | | | |
| Phải thu khách hàng | 41.029.911.181 | 39.612.431.190 | (1.417.479.991) | 40.160.862.580 | 38.708.760.053 | (1.452.102.527) |
| Phải thu khác | 8.524.556.899 | 1.311.789.281 | (7.212.767.618) | 8.473.663.450 | 1.260.895.832 | (7.212.767.618) |
| Trả trước cho người bán | 2.102.189.280 | 1.259.754.942 | (842.434.338) | 4.215.354.578 | 3.372.920.240 | (842.434.338) |
| Cộng | 51.656.657.360 | 42.183.975.413 | (9.472.681.947) | 52.849.880.608 | 43.342.576.125 | (9.507.304.483) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

11. NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Biến động về dự phòng cho các khoản khó đòi trong năm như sau:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 9.507.304.483 | 9.891.086.615 |
| Tăng dự phòng | 400.996.994 | 551.715.851 |
| Hoàn nhập dự phòng | (435.619.530) | (320.235.431) |
| Xóa sổ | - | (615.262.552) |
| Số dư cuối năm | <u>9.472.681.947</u> | <u>9.507.304.483</u> |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2023 | 11.987.672.202 | 2.146.590.000 | 14.134.262.202 |
| 31/12/2023 | <u>11.987.672.202</u> | <u>2.146.590.000</u> | <u>14.134.262.202</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2023 | - | (1.703.632.032) | (1.703.632.032) |
| - Khấu hao trong năm | - | (346.470.777) | (346.470.777) |
| 31/12/2023 | <u>-</u> | <u>(2.050.102.809)</u> | <u>(2.050.102.809)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2023 | <u>11.987.672.202</u> | <u>442.957.968</u> | <u>12.430.630.170</u> |
| 31/12/2023 | <u>11.987.672.202</u> | <u>96.487.191</u> | <u>12.084.159.393</u> |

(*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

(i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng; và

(ii) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTG-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2023 | 34.764.137.080 | 71.231.922.143 | 4.093.314.814 | 77.183.314 | 110.166.557.351 |
| - Mua trong năm | - | 210.000.000 | 408.950.000 | - | 618.950.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.206.853.333) | - | (1.206.853.333) |
| - Giảm khác | (2.327.660.534) | - | - | - | (2.327.660.534) |
| 31/12/2023 | <u>32.436.476.546</u> | <u>71.441.922.143</u> | <u>3.295.411.481</u> | <u>77.183.314</u> | <u>107.250.993.484</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2023 | (33.342.067.308) | (52.316.357.735) | (2.997.012.439) | (77.183.314) | (88.732.620.796) |
| - Khấu hao trong năm | (377.026.690) | (4.075.074.834) | (185.020.883) | - | (4.637.122.407) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.206.853.333 | - | 1.206.853.333 |
| - Giảm khác | 2.327.660.534 | - | - | - | 2.327.660.534 |
| 31/12/2023 | <u>(31.391.433.464)</u> | <u>(56.391.432.569)</u> | <u>(1.975.179.989)</u> | <u>(77.183.314)</u> | <u>(89.835.229.336)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2023 | 1.422.069.772 | 18.915.564.408 | 1.096.302.375 | - | 21.433.936.555 |
| 31/12/2023 | <u>1.045.043.082</u> | <u>15.050.489.574</u> | <u>1.320.231.492</u> | <u>-</u> | <u>17.415.764.148</u> |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 4.544.952.004 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 6.663.388.948 đồng;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 48.412.009.255 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 52.443.576.727 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| a) Ngắn hạn | 19.385.076.031 | 19.385.076.031 | 41.498.019.509 | 41.498.019.509 |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long | 5.898.039.880 | 5.898.039.880 | 19.302.114.090 | 19.302.114.090 |
| - Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can | 2.689.394.400 | 2.689.394.400 | 7.667.557.095 | 7.667.557.095 |
| - Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng | 4.009.470.286 | 4.009.470.286 | 5.334.156.727 | 5.334.156.727 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 6.788.171.465 | 6.788.171.465 | 9.194.191.597 | 9.194.191.597 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 19.385.076.031 | 19.385.076.031 | 41.498.019.509 | 41.498.019.509 |

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung | 31/12/2023 | | Trong năm | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 101.046.981.544 | 101.046.981.544 | 391.381.143.651 | 415.333.989.809 | 124.999.827.702 | 124.999.827.702 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng | 18.453.444.340 | 18.453.444.340 | 79.369.099.099 | 90.915.614.989 | 29.999.960.230 | 29.999.960.230 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng | 43.897.670.195 | 43.897.670.195 | 153.392.982.902 | 159.495.297.723 | 49.999.985.016 | 49.999.985.016 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền | 6.891.994.519 | 6.891.994.519 | 44.135.178.892 | 67.243.139.026 | 29.999.954.653 | 29.999.954.653 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | - | - | 37.571.423.231 | 52.571.351.034 | 14.999.927.803 | 14.999.927.803 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 31.803.872.490 | 31.803.872.490 | 76.912.459.527 | 45.108.587.037 | - | - |
| Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 101.046.981.544 | 101.046.981.544 | 391.381.143.651 | 415.333.989.809 | 124.999.827.702 | 124.999.827.702 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

| Bên cho vay và hợp đồng vay | Hạn mức VND | Số dư tại ngày 31/12/2023 VND | Thời hạn hoàn trả gốc và lãi | Lãi suất | Mục đích khoản vay | Hình thức bảo đảm |
|---|------------------------|-------------------------------------|--|-----------------|--------------------------|---|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng | 30.000.000.000 | 18.453.444.340 | Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. | 5,0 - 8,2%/năm. | Bổ sung vốn lưu động. | Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo các hợp đồng thế chấp 22/2018/HĐTC- CAN, 22A/2018/HĐTC/CAN, 02.2019/HĐTC-CAN và bất động sản đầu tư thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01.2019/HĐTC-CAN. |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng | 50.000.000.000 | 43.897.670.195 | Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. | 5,0 - 8,3%/năm. | Bổ sung vốn lưu động. | Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền | 20.000.000.000 | 6.891.994.519 | Gốc vay trả trong 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng. | 5,2 - 9,2%/năm. | Bổ sung vốn lưu động. | Không có tài sản đảm bảo. |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 45.000.000.000 | 31.803.872.490 | Gốc vay trả trong 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. | 5,3 - 9,99%/năm | Bổ sung vốn lưu động. | Không có tài sản đảm bảo. |
| Cộng | 145.000.000.000 | 101.046.981.544 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đã khấu trừ /phân loại trong năm | 31/12/2023 |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|---|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 2.485.714.650 | 46.950.620.243 | 27.111.859.079 | 19.873.098.991 | 2.451.376.823 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 463.787.711 | 2.485.143.012 | 2.365.476.900 | - | 583.453.823 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 142.891.728 | 2.710.133.290 | 2.378.044.721 | 348.763.019 | 126.217.278 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 695.831.355 | 1.001.255.305 | (305.423.950) | - |
| - Các loại thuế khác | - | 8.049.673 | 8.049.673 | - | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.677.090.582 | 24.665.010 | 1.701.720.628 | - | 34.964 |
| Cộng | 4.769.484.671 | 52.874.442.583 | 34.566.406.306 | 19.916.438.060 | 3.161.082.888 |
| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đã khấu trừ /phân loại trong năm | 31/12/2023 |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | 305.423.950 | 305.423.950 |
| Cộng | - | - | - | 305.423.950 | 305.423.950 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 9.060.317.990 | 9.283.049.992 |
| - Chi phí hỗ trợ nhà phân phối | 5.917.926.046 | 5.081.635.846 |
| - Chi phí thường nhân viên bán hàng | 1.057.521.643 | 1.420.200.000 |
| - Các khoản trích trước khác | 2.084.870.301 | 2.781.214.146 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 9.060.317.990 | 9.283.049.992 |

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 614.005.711 | 563.887.726 |
| - Kinh phí công đoàn | 122.169.868 | 120.901.917 |
| - Cổ tức phải trả | 109.030.950 | 98.926.200 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 91.500.000 | 60.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 291.304.893 | 284.059.609 |
| b) Dài hạn | 282.500.163 | 372.500.163 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 282.500.163 | 372.500.163 |
| Cộng | 896.505.874 | 936.387.889 |

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 4.415.646.853 | 4.229.815.873 |
| - Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*) | 4.415.646.853 | 4.229.815.873 |
| Cộng | 4.415.646.853 | 4.229.815.873 |

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả trong năm như sau:

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 4.229.815.873 | 4.043.984.893 |
| Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng | 185.830.980 | 185.830.980 |
| Số dư cuối năm | 4.415.646.853 | 4.229.815.873 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2022 | 50.000.000.000 | 15.753.387.350 | 29.020.260.148 | 20.697.673.839 | 115.471.321.337 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 12.201.671.851 | 12.201.671.851 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (16.100.000.000) | (16.100.000.000) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (1.200.000.000) | (1.200.000.000) |
| + Thương vượt chi tiêu lợi nhuận | - | - | - | (2.400.000.000) | (2.400.000.000) |
| + Chia cổ tức | - | - | - | (12.500.000.000) | (12.500.000.000) |
| 31/12/2022 | 50.000.000.000 | 15.753.387.350 | 29.020.260.148 | 16.799.345.690 | 111.572.993.188 |
| 01/01/2023 | 50.000.000.000 | 15.753.387.350 | 29.020.260.148 | 16.799.345.690 | 111.572.993.188 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | 1.630.240.674 | 1.630.240.674 |
| - Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | (8.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| + Chia cổ tức | - | - | - | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |
| 31/12/2023 | 50.000.000.000 | 15.753.387.350 | 29.020.260.148 | 10.429.586.364 | 105.203.233.862 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| Cổ đông | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP | 13.873.600.000 | 13.873.600.000 |
| - Ông Phạm Hữu Quý Lâm | 4.381.200.000 | 4.381.200.000 |
| - Landial Pte Ltd. | 7.324.000.000 | 3.958.000.000 |
| - Ông Low Say Pun | 3.845.000.000 | 3.845.000.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Bình | 3.363.000.000 | 3.132.000.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Mạnh | - | 2.849.700.000 |
| - Bà Lê Minh Hà | 2.741.900.000 | 2.741.900.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 14.471.300.000 | 15.218.600.000 |
| Cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ tức đã chia | 7.500.000.000 | 12.500.000.000 |

20.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2023 CP | 01/01/2023 CP |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | 494.664.373.235 | 528.757.216.314 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 396.311.214.070 | 419.898.764.194 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 97.762.159.165 | 108.132.625.675 |
| - Doanh thu khác | 591.000.000 | 725.826.445 |
| Cộng | 494.664.373.235 | 528.757.216.314 |

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 12.776.274.146 | 14.418.234.174 |
| Trong đó: | | |
| + Chiết khấu thương mại | 12.202.265.538 | 14.374.847.391 |
| + Hàng bán bị trả lại | 574.008.608 | 43.386.783 |
| Cộng | 12.776.274.146 | 14.418.234.174 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 291.989.331.225 | 303.636.098.269 |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 71.412.719.219 | 78.715.283.191 |
| - (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 172.599.667 | 1.397.362.381 |
| Cộng | 363.574.650.111 | 383.748.743.841 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.928.324 | 5.383.790 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 6.857.832 | 5.387.070 |
| Cộng | 15.786.156 | 10.770.860 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 9.180.290.597 | 7.145.142.292 |
| - Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng | 185.830.980 | 185.830.980 |
| - Chi phí tài chính khác | 641.107.549 | 1.165.686.458 |
| Cộng | 10.007.229.126 | 8.496.659.730 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 20.293.620.805 | 23.487.640.676 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 10.082.234.161 | 10.143.442.887 |
| - Chi phí dự phòng | 114.173.216 | 231.480.420 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 539.840.961 | 701.124.960 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 590.408.912 | 1.202.872.196 |
| - Chi phí công tác | 1.297.722.004 | 1.209.686.209 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.841.450.151 | 6.364.068.831 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.827.791.400 | 3.634.965.173 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng | 88.282.304.111 | 81.177.062.276 |
| - Chi phí nhân viên | 47.459.380.458 | 46.021.304.756 |
| - Chi phí hỗ trợ nhà phân phối | 12.086.116.648 | 8.527.210.277 |
| - Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa | 12.375.655.334 | 11.595.906.445 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 51.328.108 | 16.728.043 |
| - Chi phí công tác | 3.003.565.334 | 3.167.264.853 |
| - Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng | 2.358.150.880 | 2.611.233.873 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.061.900.737 | 7.319.448.307 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.886.206.612 | 1.917.965.722 |
| Cộng | 108.575.924.916 | 104.664.702.952 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 356.060.455 | 173.217.880 |
| - Thu nhập từ bồi thường giải phóng mặt bằng (*) | 3.903.991.301 | - |
| - Các khoản khác | 157.298.782 | 222.827.297 |
| Cộng | 4.417.350.538 | 396.045.177 |

(*) Đây là khoản thu từ bồi thường, hỗ trợ liên quan đến việc thu hồi đất của Công ty để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị theo Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của Ủy Ban Nhân Dân quận Ngô Quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 214.331.322.564 | 232.088.428.251 |
| - Chi phí nhân công | 101.901.054.308 | 100.357.215.742 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.983.593.184 | 5.227.678.324 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.381.530.553 | 144.694.772.371 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 25.552.198.311 | 11.191.245.231 |
| Cộng | 391.149.698.920 | 493.559.339.919 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.115.383.686 | 16.023.656.966 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 11.168.628.402 | 6.365.011.401 |
| - Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 5.001.051.308 | - |
| - Chi phí dự phòng hàng tồn kho | 2.920.736.088 | 1.501.967.615 |
| - Chi phí dự phòng hoàn nguyên mặt bằng | 185.830.980 | 185.830.980 |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 400.996.994 | 551.715.851 |
| - Chi phí không được khấu trừ | 2.660.013.032 | 4.125.496.955 |
| Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác | 3.183.755.951 | 3.278.746.169 |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | 3.183.755.951 | 3.278.746.169 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 12.100.256.137 | 19.109.922.198 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 2.420.051.227 | 3.821.985.115 |
| Chi phí thuế TNDN 2022 bổ sung | 65.091.785 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.485.143.012 | 3.821.985.115 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Bên liên quan của Công ty bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| - Ông Kek Chin Ann | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Thành Trung | Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Bùi Quốc Hưng | Thành viên HĐQT |
| - Ông Trần Hữu Hoàng | Thành viên HĐQT |
| - Ông Wilson Cheah Hui Pin | Thành viên HĐQT |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên | Phụ trách quản trị |
| - Ông Trương Sỹ Toàn | Tổng Giám đốc |
| - Bà Phạm Thị Thu Nga | Phó Tổng Giám đốc (Hết thời hạn bổ nhiệm ngày 25/11/2023) |
| - Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023) |
| - Bà Phạm Thị Hải Yến | Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023) |
| - Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ | Thành viên BKS |
| - Bà Lã Thị Quy | Thành viên BKS (Thư từ nhiệm ngày 30/06/2023) |
| - Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP | Công ty liên kết |
| - Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – TCT Thủy sản Việt Nam - CTCP | Công ty liên kết |
| - Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng | Công ty con |
| - Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long | Công ty con |

Giao dịch với bên liên quan

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng với bên liên quan | 4.335.696 | - |
| - Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng | 4.335.696 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 43.164.038.318 | 37.165.044.684 |
| - Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng | 41.628.888.306 | 36.231.022.342 |
| - CN Seaprodex Hải Phòng - TCT thủy sản Việt Nam - Công ty CP | 1.535.150.012 | 934.022.342 |
| Các hoạt động tài chính | 7.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Chia cổ tức cho cổ đông: | 7.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| - Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP | 2.081.040.000 | 3.468.400.000 |
| - Các cổ đông khác | 5.418.960.000 | 9.031.600.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | - | 793.617.591 |
| - Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng | - | 793.617.591 |
| Đầu tư vào công ty con | 15.110.926.449 | 15.110.926.449 |
| - Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long | 110.926.449 | 110.926.449 |
| Phải thu khác | 1.107.503.000 | 1.076.239.000 |
| - Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long | 1.107.503.000 | 1.076.239.000 |
| Phải trả người bán | 4.075.009.231 | 5.411.820.974 |
| - Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng | 4.009.470.286 | 5.334.156.727 |
| - CN Seaprodex Hải Phòng - TCT thủy sản Việt Nam - Công ty CP | 65.538.945 | 77.664.247 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| - Ông Kek Chin Ann | Chủ tịch HĐQT | 316.981.132 | 627.400.987 |
| - Ông Nguyễn Thành Trung | Phó Chủ tịch HĐQT | 290.566.038 | 473.270.440 |
| - Ông Bùi Quốc Hưng | Thành viên HĐQT | 264.150.943 | 559.365.970 |
| - Ông Wilson Cheah Hui Pin | Thành viên HĐQT | 264.150.943 | 530.341.662 |
| - Ông Trần Hữu Hoàng | Thành viên HĐQT | 264.150.943 | 440.251.572 |
| - Bà Phạm Thị Hải Yến | Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023) | 60.000.000 | 342.500.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 25/04/2023) | 90.666.664 | - |
| - Bà Lã Thị Quy | Thành viên BKS (Thư từ nhiệm ngày 30/06/2023) | 64.666.667 | 130.000.000 |
| - Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ | Thành viên BKS | 64.666.667 | 130.000.000 |
| - Ông Trương Sỹ Toàn | Tổng Giám đốc | 1.572.000.000 | 1.688.744.586 |
| - Bà Phạm Thị Thu Nga | Phó Tổng Giám đốc (Hết thời hạn bổ nhiệm ngày 25/11/2023) | 550.000.000 | 582.409.091 |
| - Bà Bùi Thị Hương | Kế toán trưởng | 657.916.667 | 704.468.053 |
| Cộng | | 4.459.916.664 | 6.208.752.361 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

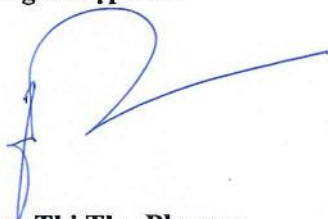
31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

